

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **1036/2017/HC-PT**

Ngày: 21/11/ 2017

*V/v: Khiếu kiện Quyết định hành
chính về bồi thường, tái định cư
cho người có đất bị thu hồi*

**NHÂN DANH
NƯỚC TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Mỹ Cúc

Các Thẩm phán:

1. Bà Phan Thụy Vi

2. Ông Vũ Bảo Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hoài Phương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Châu Hiệp Phát - Kiểm sát viên

Trong các ngày 16 và 21 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 136/2015/TLPT-HC ngày 13 tháng 10 năm 2015 về "Khiếu kiện quyết định hành chính về bồi thường, tái định cư cho người có đất bị thu hồi"

Do Bản án hành chính số 20/2015/HC-ST ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2288/2017/QĐPT-HC ngày 17 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1944

Cư trú: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện C

Trụ sở: xã D, huyện C, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Lưu – Chủ tịch (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Đỗ Văn L.- Phó Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện (Có mặt)

- Bà Hồng Kim O. - Trưởng Phòng xây dựng dự án - Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện (Có mặt)

- Ông Lê Văn H. - Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (Vắng mặt)

3. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị A (Có mặt)

Người đại diện ủy quyền lập ngày 11/7/2012: Ông Nguyễn Đình Ph. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phạm Quang B. – Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

NHẬN THẤY:

Đơn khởi kiện gửi ngày 11/6/2012, bản tự khai và đề nghị được rút một phần yêu cầu ngày 13/7/2012, người khởi kiện và đại diện ủy quyền trình bày:

Năm 2001, bà Nguyễn Thị A nhận được Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 20/02/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thu hồi đất 2.684m², trong đó 1.362 m² (L) thuộc thửa 234, tờ bản đồ số 1 và 1.322m² (L) thuộc thửa số 31, tờ bản đồ số 2 tại xã B, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 100QSĐĐ/H-UBND ngày 08/5/2001 để giao cho Công an Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng trại giam T30.

Bà Nguyễn Thị A chấp hành việc giao đất, nhưng Ủy ban nhân dân huyện C không thực hiện đúng phương án như đã cam kết là được nhận một suất tái định cư 300m² đất ở (đất đồi đất) với lý do là đã sinh sống thờ cúng tại căn nhà có diện tích 40m² thửa số 31 được xây dựng năm 1998 trước quy hoạch phê duyệt và sử dụng hợp pháp trên đất thuộc dân cư nông thôn chứ không phải là cần chòi lá phục vụ cho việc chăn nuôi và trồng hoa màu.

Do đó, bà Nguyễn Thị A yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C buộc Ủy ban nhân dân huyện C thực hiện lại toàn bộ trình tự thủ tục thu hồi đất theo pháp luật; bồi thường thiệt hại về đất ở theo Quyết định số 82/21011/QĐ-UBND ngày 18/12/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là 300m² x 1.300.000đ/m² = 390 triệu đồng và bố trí một nền đất ở là 300m² tại khu tái định cư theo phương án thỏa thuận trước khi thu hồi đất.

Công văn số 955/UBND ngày 13/7/2012 và số 2211/UBND-BBT ngày 10/11/2014, đại diện người bị kiện trình bày:

Thống nhất đối với phần diện tích đất thu hồi của bà Nguyễn Thị A để thực hiện dự án xây dựng trại tạm giam T30 theo Quyết định số 1002/QĐ-UB ngày 20/02/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nên không ban hành quyết định thu hồi đất và cả việc đền bù, hỗ trợ mà chỉ lập biên bản hiệp thương về chi trả tiền đền bù, hỗ trợ cho hộ dân. Qui trình thực hiện thủ tục thu hồi đất và đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định khoản 1 Điều 32 và khoản 1 Điều 34 của Nghị định số 22/1998/NĐ-CP của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân huyện C căn cứ vào các biên bản đều thể hiện bà Nguyễn Thị A đồng ý ký tên và lăn tay về việc nhận tiền đền bù và bàn giao mặt bằng như: kiểm kê thiệt hại tài sản số 01 ngày 25/7/2001 và sơ đồ đo đạc ruộng đất đền bù giải tỏa ngày 25/7/2001; hiệp thương đền bù số 01 ngày 06/9/2001; giao nhận tiền đền bù ngày 28/11/2001; cam kết tháo dỡ và bàn giao mặt bằng ngày 28/11/2001. Do đó, không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A như sau:

Tổng diện tích đất bị thu hồi được thể hiện trong giấy chứng nhận được cấp là đất trồng lúa;

Trên thửa số 31 có một căn chòi lá 40m² phục vụ cho việc chăn nuôi và trồng hoa màu, có ký hiệu là đất lúa với thời hạn sử dụng 14 năm. Bà Nguyễn Thị A có căn nhà ở ổn định khác ngoài ranh dự án.

Như vậy, bà Nguyễn Thị A không đủ điều kiện để được tái định cư. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị A đủ tiêu chuẩn mua 01 nền đất ở 100m² theo giá bảo tồn vốn theo Thông báo 161/TB-VP ngày 24/3/2010 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất với nội dung kết luận thanh tra số 742/KL-TTTP-KT1 ngày 26/01/2009.

Sau phiên đối thoại lập ngày 15/4/2015, Tòa án nhân dân huyện C tuyên xử Bản án số 20/2015/HC-ST ngày 26/8/2015 về việc bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện C thực hiện lại toàn bộ trình tự thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật và giao đền bù cho bà Nguyễn Thị A 300m² đất ở tại khu tái định cư theo nguyên tắc đền bù bằng đất ở và giá trị tương đương theo phương án đền bù dự án xây dựng trại tạm giam T30 tại xã B, huyện C. Ngoài ra, còn tuyên án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 01/9/2015, bà Nguyễn Thị A kháng cáo bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Nguyễn Đình Ph. và Luật sư Phạm Quang B. đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của bà Nguyễn Thị A về rút yêu cầu tuyên hành vi trái pháp luật của người bị kiện trong việc thu hồi đất và bồi thường thiệt hại về đất ở. Đồng thời, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị A là sửa án sơ thẩm về việc buộc người bị kiện phải giải quyết đền bù tái định cư 300m² tại khu đất trước đây làm Dự án T30 do trên phần đất bị thu hồi có căn nhà 40m² thuộc thửa 31 đã được cấp là đất ở nhưng chỉ xem xét bồi thường là đất nông nghiệp là không đúng. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị A thuộc diện gia đình liệt sỹ có người hy sinh cho đất nước trong công cuộc cách mạng chưa được cấp đất hay cấp nhà nào khác.

Đại diện người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử tuyên y án sơ thẩm và không có ý kiến khác.

Đại diện Viện kiểm sát nêu hành vi tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định và đề nghị y án sơ thẩm do phần đất thuộc thửa 31 thể hiện trong giấy chứng nhận là đất lúa hàng năm nên không thể xem là đất ở. Người bị kiện thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị A là có cơ sở.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét Đơn của người kháng cáo gửi trong hạn luật định, nên chấp nhận.

[2] Xét đơn đề nghị xét xử vắng mặt của đại diện ủy quyền người bị kiện

phù hợp khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, nên chấp nhận.

[3] Xét lời trình bày của bà Nguyễn Thị A tại phiên tòa rút yêu cầu tuyên bố hành vi trái pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện C thực hiện trình tự thủ tục thu hồi đất, đền bù thiệt hại đất ở là tự nguyện, nên chấp nhận.

[4] Căn cứ Sơ đồ đo đạc ruộng đất đền bù giải tỏa (BL51); Sơ đồ đo đạc nhà xưởng và các vật kiến trúc khác ngày 25/7/2001 (BL52); Biên bản hiệp thương đền bù ngày 06/9/2001 (BL64); Biên bản kiểm kê thiệt hại tài sản ngày 25/7/2001 (BL65) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 100QSDĐ/H-UBND ngày 08/5/2001 thể hiện: trên phần đất 1.322m² thuộc thửa 31, tờ bản đồ số 2 có một chòi canh 40m² bao gồm mái lá, vách lá, cột gỗ, nền đất là đất nông nghiệp, có ký hiệu là “L” nên bà Nguyễn Thị A cho rằng đó là căn nhà được xây cất từ năm 1998 sử dụng làm nhà ở và thờ cúng ba người liệt sỹ nhưng không chứng minh được thời gian ở tại đây qua việc đăng ký khai báo tạm trú theo qui định, mặt khác tại phiên tòa bà Nguyễn Thị A cho biết có đăng ký hộ khẩu thường trú tại căn nhà số 66 ấp 4 xã B, huyện C từ năm 1977 là một căn nhà ở khác ngoài ranh dự án nên yêu cầu buộc người bị kiện phải xem xét giải quyết tái định cư 300m² đất trên dự án T30 cho bà Nguyễn Thị A là không có cơ sở, nên không chấp nhận.

Do không chấp nhận yêu cầu nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Không xem xét số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Phiếu thu số 03451 ngày 31/7/2013 do bà Nguyễn Thị A nhận lại theo Phiếu chi ngày 21/5/2014-PC 447 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Các phần quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 241 và Điều 242 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;
- Luật Đất đai năm 1998;
- Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị A và giữ nguyên Bản án số 20/2015/HC-ST ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện C.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị A tuyên bố hành vi trái pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện C không thực hiện đền bù 300m² đất ở bị thu hồi bằng 300m² đất ở khác tại khu tái định cư T30 cho gia đình bà Nguyễn Thị A.

3. Đình chỉ việc rút yêu cầu của bà Nguyễn Thị A về tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện C thực hiện trình tự thủ tục thu hồi đất, đền bù thiệt hại cho bà Nguyễn Thị A là trái pháp luật.

4. Về án phí hành chính:

Bà Nguyễn Thị A chịu án phí sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và phúc thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng). Được trừ vào tổng số tiền tạm nộp theo các Biên lai thu số 02816 ngày 18/6/2012 và số 01554 ngày 04/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị A đã nộp xong hai khoản án phí trên.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án ND cấp cao tại TPHCM;
- Viện KSND cấp cao tại TPHCM;
- Viện KSNDTPHCM;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Mỹ Cúc